

TẬP ĐOÀN HOÁ CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SẮT TRÙNG VIỆT NAM

-----80 83-----



VIPESCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SẮT TRÙNG VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - NĂM 2019

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SẮT TRÙNG VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán Quý IV/2018



Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam

Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 - 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05 - 06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07 - 08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09 - 36

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	Tài sản	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		417,609,062,437	477,243,090,291
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	04	53,215,802,980	89,962,042,114
111	1. Tiền		45,962,836,697	78,411,420,231
112	2. Các khoản tương đương tiền		7,252,966,283	11,550,621,883
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	05	35,000,000,000	50,000,000,000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		35,000,000,000	50,000,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		169,036,304,083	148,989,520,341
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	06	196,637,484,662	176,800,568,396
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	07	6,806,580,540	2,149,387,440
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	08	8,207,563,419	9,601,118,161
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(42,621,199,331)	(39,567,428,449)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		5,874,793	5,874,793
140	IV. Hàng tồn kho	10	143,366,362,207	176,186,175,069
141	1. Hàng tồn kho		149,696,125,740	182,402,944,254
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(6,329,763,533)	(6,216,769,185)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		16,990,593,167	12,105,352,767
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	430,385,609	525,321,070
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		14,660,465,636	11,500,127,516
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	1,899,741,922	79,904,181

38
31
HÀ
177
N
10

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		147,632,664,541	133,933,985,744
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		163,000,000	2,196,640,000
216	1. Phải thu dài hạn khác	08	163,000,000	2,196,640,000
220	II. Tài sản cố định		49,660,546,368	56,968,885,539
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	42,766,462,518	49,715,712,765
222	- Nguyên giá		164,195,366,197	163,182,201,621
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(121,428,903,679)	(113,466,488,856)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	6,894,083,850	7,253,172,774
228	- Nguyên giá		9,002,032,847	9,002,032,847
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2,107,948,997)	(1,748,860,073)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	11	73,508,661,817	41,462,137,591
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		73,508,661,817	41,462,137,591
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	05	20,495,385,448	27,746,770,280
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		20,495,385,448	27,746,770,280
260	V. Tài sản dài hạn khác		3,805,070,908	5,559,552,334
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	2,483,225,488	3,500,952,714
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33	1,321,845,420	2,058,599,620
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		565,241,726,978	611,177,076,035

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

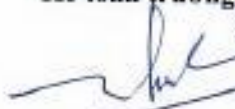
Mã	Nguồn vốn		31/12/2018	01/01/2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		224,857,177,566	267,209,258,814
310	I. Nợ ngắn hạn		224,000,112,689	267,181,866,814
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	87,560,731,626	130,874,456,918
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	2,860,426,593	7,563,097,351
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	542,632,283	5,327,304,117
314	4. Phải trả người lao động		33,181,859,291	35,996,312,164
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	8,703,166,763	11,660,579,971
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	14,444,864,617	11,842,524,814
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	73,079,667,749	58,999,599,930
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3,626,763,767	4,917,991,549
330	II. Nợ dài hạn		857,064,877	27,392,000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	27,392,000	27,392,000
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33	829,672,877	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		340,384,549,412	343,967,817,221
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	340,254,687,075	343,837,954,884
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		244,607,920,000	244,607,920,000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		244,607,920,000	244,607,920,000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		54,925,192,189	41,602,802,926
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2,388,870,815	2,388,870,815
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		30,946,524,541	47,819,884,033
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		28,008,583,427	27,114,766,709
421b	LNST chưa phân phối năm nay		2,937,941,114	20,705,117,324
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		7,386,179,530	7,418,477,110
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		129,862,337	129,862,337
431	1. Nguồn kinh phí		129,862,337	129,862,337
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		565,241,726,978	611,177,076,035

Người lập biểu



Nguyễn Minh Tâm

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2019.

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV/2018

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	237,867,339,613	262,784,022,739	737,397,716,999	801,593,675,437
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	15,835,393,820	21,807,288,266	40,021,390,948	44,126,314,465
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		222,031,945,793	240,976,734,473	697,376,326,051	757,467,360,972
11	4. Giá vốn hàng bán	25	165,220,361,107	176,675,636,518	513,460,092,420	538,699,410,499
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		56,811,584,686	64,301,097,955	183,916,233,631	218,767,950,473
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	2,028,058,591	8,044,779,003	7,711,934,916	13,171,902,191
22	7. Chi phí tài chính	27	1,766,012,380	4,299,541,360	7,597,839,811	13,525,684,436
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		972,761,415	795,536,509	3,210,936,884	2,447,413,955
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		153,802,979	(2,854,884,964)	(7,121,199,444)	(4,286,051,758)
25	9. Chi phí bán hàng	28	28,198,128,732	25,477,037,165	86,797,257,426	91,755,112,530
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	17,370,743,783	25,429,558,648	53,074,445,654	71,002,786,859
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11,658,561,361	14,284,854,821	37,037,426,212	51,370,217,081
31	12. Thu nhập khác	30	(506,579,747)	84,803,744	1,012,808,647	268,816,166
32	13. Chi phí khác	31	296,259,779	(152,041,030)	673,382,636	448,291,356
40	14. Lợi nhuận khác		(802,839,526)	236,844,774	339,426,011	(179,475,190)

50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10,855,721,835	14,521,699,595	37,376,852,223	51,190,741,891
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	1,678,225,939	4,673,500,902	7,130,647,400	12,537,102,810
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33	772,693,507	(2,058,599,620)	1,566,427,077	(2,058,599,620)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>8,404,802,389</u>	<u>11,906,798,313</u>	<u>28,679,777,746</u>	<u>40,712,238,701</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		8,312,246,809	12,061,781,943	27,286,346,720	40,273,750,924
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		92,555,580	(154,983,630)	1,393,431,026	438,487,777
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	<u>340</u>	<u>493</u>	<u>1,116</u>	<u>1,646</u>

Người lập biểu



Nguyễn Minh Tâm

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý IV/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		37,376,852,223	51,190,741,891
	2. Điều chỉnh cho các khoản		16,476,469,907	12,852,375,788
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		9,775,774,782	8,482,760,976
03	- Các khoản dự phòng		3,166,765,230	4,684,574,955
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(203,640,438)	52,225,937
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		526,633,449	(2,814,600,035)
06	- Chi phí lãi vay		3,210,936,884	2,447,413,955
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		53,853,322,130	64,043,117,679
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(24,210,635,978)	46,934,249,737
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		32,706,818,514	(31,634,152,125)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(57,089,028,451)	44,348,088,965
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1,112,662,687	(226,124,578)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4,473,608,218)	(2,447,413,955)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12,075,809,328)	(13,326,277,676)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3,746,842,500)	(4,307,806,673)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(13,923,121,144)	103,383,681,374
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(34,513,959,837)	(42,394,077,391)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		9,545,455	50,000,000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(65,000,000,000)	(50,000,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		80,000,000,000	10,000,000,000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	10,175,483,923
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6,604,020,540	5,874,650,787
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(12,900,393,842)	(66,293,942,681)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý IV/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		145,745,341,393	95,794,091,160
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(131,665,273,574)	(89,937,245,910)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(24,002,791,967)	(39,607,309,371)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(9,922,724,148)</i>	<i>(33,750,464,121)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(36,746,239,134)	3,339,274,572
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		89,962,042,114	86,629,727,510
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(6,959,968)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	04	53,215,802,980	89,962,042,114

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Minh Tâm

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0300408946 ngày 11/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 22 tháng 12 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ của Công ty là: 244.607.920.000 đồng; Tương đương 24.460.792 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật;

Sản xuất và mua bán chất hấp dẫn và xua đuổi côn trùng, thuốc diệt ký sinh trùng trong chăn nuôi gia súc, gia cầm,

Sản xuất và mua bán: Bao bì và in bao bì;

Sản xuất và mua bán: Phân bón, sản phẩm nhựa, cao su, chất tẩy rửa (không sản xuất tại trụ sở);

Mua, bán máy móc, thiết bị chuyên dùng cho sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và trang thiết bị cho phòng thí nghiệm Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;

Xông hơi khử trùng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

- Năm 2018, do khó khăn từ thị trường tiêu thụ, doanh thu năm nay của Công ty sụt giảm so với năm trước, trong khi giá nguyên vật liệu nhập khẩu từ Trung Quốc tăng cao, dẫn đến lợi nhuận gộp của Công ty giảm 15,88% so với năm trước. Ngoài ra, kết quả kinh doanh lỗ của Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries (Công ty liên kết) ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh hợp nhất, lợi nhuận sau thuế hợp nhất giảm 34,27% so với kỳ trước.

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	Thành phố Hồ Chí Minh	75.24%	75.24%	Sản xuất nông dược vi sinh

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết".

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

04/Y N 70 M 1/20

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được chuyển vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 - 20 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |

- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	40 - 45 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Các khoản vay

Các khoản vay theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành:
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;



- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	2,027,731,217	2,276,722,940
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	43,935,105,480	76,134,697,291
Các khoản tương đương tiền	7,252,966,283	11,550,621,883
	53,215,802,980	89,962,042,114

(*) Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 8.153.561.604 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,5%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	35,000,000,000	-	50,000,000,000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	35,000,000,000	-	50,000,000,000	-
	35,000,000,000	-	50,000,000,000	-

(*) Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng có giá trị 35 tỷ đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 6,6%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tú Anh	7,788,094,604	-	9,637,065,337	-
- Công ty Vipesco Cambo	8,935,512,688	-	4,035,868,009	-
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phát	15,935,171,372	-	18,699,356,901	-
- Doanh nghiệp Tư nhân Ngọc Lợi	5,981,646,148	(5,981,646,148)	5,981,646,148	(5,981,646,148)
- Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	4,887,351,584	(4,887,351,584)	4,887,351,584	(4,887,351,584)
- Hộ kinh doanh Lê Văn Lang	9,126,164,357	-	5,000,696,684	-
- Hộ kinh doanh Phạm Duy Dương	11,721,416,211	-	5,475,498,323	-
- Hộ kinh doanh Võ Hoàng Dũng	9,908,978,833	-	9,000,986,388	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	122,353,148,865	(31,194,441,689)	114,082,099,022	(28,431,344,527)
	196,637,484,662	(42,063,439,421)	176,800,568,396	(39,300,342,259)

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

	-	-	31,224,996	-
--	---	---	-------------------	---

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Cơ khí Chế tạo máy Huỳnh Đông	323,400,000	-	323,400,000	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại & Công nghệ Môi trường Hòa Bình	247,500,000	-	338,800,000	-
- Skyblue International Industries Limited	5,348,761,600	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	886,918,940	(10,560,000)	1,487,187,440	(10,560,000)
	6,806,580,540	(10,560,000)	2,149,387,440	(10,560,000)

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng	75,383,386	-	90,400,589	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2,405,732,521	-	3,263,723,197	-
- Phải thu Cán bộ công nhân viên tiền tạm ứng chưa hoàn chứng từ	1,992,098,680	-	2,798,953,688	-
- Phải thu Công ty mua bán nợ chi phí trông coi tài sản giữ hộ	726,684,299	(508,679,010)	726,684,299	(218,005,290)
- Phải thu khách hàng khó đòi phát sinh trước năm 2008 đã xử lý xóa nợ (Đến 2008 đã điều chỉnh lại theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước)	1,989,376,628	-	1,989,376,628	-
- Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng tại Sóc Trăng được hoàn do dự án bị thu hồi	545,981,436	-	-	-
- Phải thu khác	472,306,469	(38,520,900)	731,979,760	(38,520,900)
	8,207,563,419	(547,199,910)	9,601,118,161	(256,526,190)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	163,000,000	-	2,196,640,000	-
	163,000,000	-	2,196,640,000	-

9. NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Lợi	5,981,646,148	-	5,981,646,148	10,445,400
+ Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Phú Châu	2,713,641,866	-	2,713,641,866	-
+ Doanh nghiệp tư nhân Phúc Tài	1,958,560,218	-	2,492,249,789	-
+ Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	4,887,351,584	-	4,887,351,584	-
+ Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Mộng Tuyền	1,682,408,386	-	1,684,833,386	505,450,016
+ Các đối tượng khác	26,001,682,484	604,091,355	24,669,715,145	2,346,114,053
	43,225,290,686	604,091,355	42,429,437,918	2,862,009,469

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	7,452,036,144	-	3,919,239,000	-
- Nguyên liệu, vật liệu	77,493,014,360	(3,106,158,458)	100,962,521,233	(3,098,272,486)
- Công cụ, dụng cụ	269,778,670	-	765,517,323	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	115,372,542	-	111,889,340	-
- Thành phẩm	58,881,719,662	(3,223,605,075)	71,597,630,423	(3,118,496,699)
- Hàng hóa	5,484,204,362	-	5,046,146,935	-
	149,696,125,740	(6,329,763,533)	182,402,944,254	(6,216,769,185)

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
+ Chi phí thuê lại quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 (1)	68,711,530,000	34,726,257,000
+ Dự án Nhà máy sản xuất thuốc phòng trừ nấm bệnh Validamycin	-	843,134,163
+ Dự án Nhà máy sản xuất nông dược và gia dụng tại Nam Định (2)	3,181,818,182	3,181,818,182
+ Dự án đầu tư mở rộng và cải tạo nhà máy nông dược Bình Dương	-	477,094,333
+ Dự án bảo vệ môi trường và quản lý chất thải (lò đốt chất thải) (3)	1,615,313,635	1,615,313,635
+ Công trình xây dựng cơ bản khác	-	618,520,278
	73,508,661,817	41,462,137,591

(1): Công ty thuê lại quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Khai thác Hạnh Phúc theo Hợp đồng số 18-10/HDTLD và 19-10/HDTLD ngày 24/10/2017 với các thông tin sau:

- + Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đức Hòa 1, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An;
- + Mục đích: thành lập Chi nhánh Long An và xây dựng Nhà máy gia công, sang chai, đóng gói thuốc Bảo vệ thực vật;
- + Thời hạn thuê đất: đến ngày 05/12/2058;
- + Tổng giá trị hợp đồng: 79.563.825.000 đồng (đã bao gồm VAT);
- + Tiến độ thực hiện: Đến ngày 31/12/2018, Công ty đã thành lập Chi nhánh Long An và đang thực hiện các thủ tục pháp lý để chuẩn bị xây dựng nhà máy. Đồng thời, Công ty đã thanh toán cho Công ty Cổ phần Khai thác Hạnh Phúc 10/11 đợt đóng tiền theo Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất.

(2): Dự án nhà máy nông dược và gia dụng tại Nam Định với các thông tin sau:

- + Địa chỉ: Xã Nghĩa Lạc, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định;
- + Tiến độ thực hiện: Đến thời điểm 31/12/2018, Công ty đã phát sinh các khoản chi phí khảo sát địa hình, lập Báo cáo đầu tư, Báo cáo thiết kế cơ sở. Tuy nhiên do dự án nằm trong hành lang thoát lũ, không được xây dựng các công trình nên không thể tiếp tục thực hiện. Hiện nay dự án tạm ngừng theo Quyết định số 10/2018/NQ-TST-HĐQT ngày 05/12/2018 của Hội đồng Quản trị. Hiện nay, Công ty đang lập phương án xử lý sau khi dự án dừng triển khai.

(3): Dự án Lò đốt chất thải tại Nhà máy Nông dược Bình Dương với các thông tin sau:

- + Địa chỉ: Phường Bình Thắng, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương
- + Tổng mức đầu tư: 1.767.900.000 đồng
- + Tiến độ thực hiện: Đã thực hiện xong và nghiệm thu cơ sở trong năm 2015. Tuy nhiên Lò đốt chất thải chưa được Bộ Tài Nguyên và Môi trường phê duyệt để đi vào hoạt động. Hiện nay dự án đã dừng thực hiện theo Nghị quyết số 03/NQ-TST-HĐQT ngày 30/05/2018 của Hội đồng Quản trị. Công ty đang lập phương án xử lý sau khi dự án dừng triển khai.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	59,435,214,941	62,382,236,946	33,951,476,559	4,241,685,175	3,171,588,000	163,182,201,621
- Mua trong năm	-	751,610,000	-	288,320,500	-	1,039,930,500
- Đầu tư Xây dựng cơ bản hoàn thành	92,880,000	857,530,500	-	477,094,611	-	1,427,505,111
- Thanh lý, nhượng bán	(692,620,800)	(226,000,000)	(479,400,000)	(56,250,235)	-	(1,454,271,035)
Số dư cuối năm	58,835,474,141	63,765,377,446	33,472,076,559	4,950,850,051	3,171,588,000	164,195,366,197
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	38,815,034,995	47,820,260,496	20,939,436,424	2,720,168,941	3,171,588,000	113,466,488,856
- Khấu hao trong năm	3,036,745,032	3,512,798,545	2,387,995,388	479,146,893	-	9,416,685,858
- Thanh lý, nhượng bán	(692,620,800)	(226,000,000)	(479,400,000)	(56,250,235)	-	(1,454,271,035)
Số dư cuối năm	41,159,159,227	51,107,059,041	22,848,031,812	3,143,065,599	3,171,588,000	121,428,903,679
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	20,620,179,946	14,561,976,450	13,012,040,135	1,521,516,234	-	49,715,712,765
Tại ngày cuối năm	17,676,314,914	12,658,318,405	10,624,044,747	1,807,784,452	-	42,766,462,518

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 75,933,233,549



13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7,620,432,847	1,381,600,000	9,002,032,847
Số dư cuối năm	7,620,432,847	1,381,600,000	9,002,032,847
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1,444,672,346	304,187,727	1,748,860,073
- Khấu hao trong năm	103,700,688	255,388,236	359,088,924
Số dư cuối năm	1,548,373,034	559,575,963	2,107,948,997
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	6,175,760,501	1,077,412,273	7,253,172,774
Tại ngày cuối năm	6,072,059,813	822,024,037	6,894,083,850

(*) Quyền sử dụng đất của Công ty gồm Khu đất nhận chuyển nhượng tại Huyện Mộc Hóa, Tỉnh Long An với nguyên giá 5.860.913.787 đồng (trong đó: Quyền sử dụng đất lâu dài có diện tích 350 m2, Quyền sử dụng đất 45 năm có diện tích 1.470 m2) và các khu đất khác.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê kho chờ phân bổ	120,000,000	187,272,727
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	149,413,801	270,184,398
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	11,712,101	42,439,536
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	17,965,906	18,763,888
Các khoản khác	131,293,801	6,660,521
	430,385,609	525,321,070
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	159,601,969	289,007,587
- Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	1,852,696,582	2,952,659,368
- Tiền thuê kho chờ phân bổ	192,714,284	58,949,809
- Chi phí trả trước dài hạn khác	278,212,653	200,335,950
	2,483,225,488	3,500,952,714

M01/2018/01/12/18

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh (1)	31,819,062,500	31,819,062,500	63,747,503,770	70,722,936,945	24,843,629,325	24,843,629,325
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh (2)	27,180,537,430	27,180,537,430	77,346,441,863	60,942,336,629	43,584,642,664	43,584,642,664
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (3)	-	-	4,651,395,760		4,651,395,760	4,651,395,760
	58,999,599,930	58,999,599,930	145,745,341,393	131,665,273,574	73,079,667,749	73,079,667,749
b) Vay dài hạn						
- Vay cá nhân	27,392,000	27,392,000			27,392,000	27,392,000
	27,392,000	27,392,000	-	-	27,392,000	27,392,000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	27,392,000	27,392,000	-	-	27,392,000	27,392,000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng tín dụng số 2000 - LAV - 201801205 ngày 25/06/2018 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 65.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ và được quy định cụ thể tại khế ước nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng cho từng lần giải ngân, Lãi suất cho vay do eximbank công bố tại thời điểm điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 3.032.416.000 đồng và 937.915 USD (tương đương 21.811.213.325 đồng).

(2) Hợp đồng tín dụng số 18.2110051/2018 - HDCVHM/NHCT900 - VIPESCO ngày 02/08/2018 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 65.000.000.000 Đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ và được quy định cụ thể tại khế ước nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 43.584.642.664 đồng.

(3) Hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/HĐTD/VIPESCO ngày 13/09/2018 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 2.000.000 USD;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 4.651.395.760 đồng.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Adama Việt Nam	2,000,000,000	2,000,000,000	19,228,255,200	19,228,255,200
- Công ty TNHH Nichito Việt Nam	6,421,380,500	6,421,380,500	7,884,830,100	7,884,830,100
- Công ty TNHH Sun	4,382,427,500	4,382,427,500	5,178,100,400	5,178,100,400
- Công ty Wuxi Yangsun Chemical	2,585,956,000	2,585,956,000	9,005,040,000	9,005,040,000
- Công ty EastChem	2,087,368,800	2,087,368,800	-	-
- Công ty Jiangsu SinamYang IM&EX	3,795,216,000	3,795,216,000	5,527,184,400	5,527,184,400
- Công ty NongFeng AgroChem	-	-	10,488,734,040	10,488,734,040
- Công ty Bailing Agrochemical	-	-	5,357,544,000	5,357,544,000
- East Grace Corporation	7,434,623,500	7,434,623,500	1,801,008,000	1,801,008,000
- Công ty TNHH Nhựa Vô Song	5,274,125,357	5,274,125,357	3,025,175,163	3,025,175,163
- Công ty TNHH Upl Việt Nam	3,871,309,050	3,871,309,050	2,421,384,000	2,421,384,000
- Công ty TNHH Hóa sinh Hội Phong	3,399,082,400	3,399,082,400	8,079,976,800	8,079,976,800
- Phải trả các đối tượng khác	46,309,242,519	46,309,242,519	52,877,224,815	52,877,224,815
	87,560,731,626	87,560,731,626	130,874,456,918	130,874,456,918

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công ty TNHH Trừ môi Khử trùng Châu Á	271,161,044	880,068,073
- Hộ kinh doanh Phạm Trường Giang	-	1,361,050,258
- Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Toàn Thảo	846,935,252	132,543,088
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	1,742,330,297	5,189,435,932
	2,860,426,593	7,563,097,351

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	128,509,676	14,101,722,297	14,222,582,665	-	7,649,308
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	610,884,150	610,884,150	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	71,366,926	4,493,268,421	7,130,647,400	13,329,748,100	1,891,009,360	113,810,155
- Thuế thu nhập cá nhân	3,154,540	578,531,973	2,119,467,905	2,276,834,618	3,154,540	421,165,260
- Thuế tài nguyên	-	-	195,620	188,060	-	7,560
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	5,382,715	-	5,045,346,235	5,045,541,542	5,578,022	-
- Các loại thuế khác	-	126,994,047	(112,441,463)	14,552,584	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	20,500,000	20,500,000	-	-
	79,904,181	5,327,304,117	28,916,322,144	35,520,831,719	1,899,741,922	542,632,283

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí hỗ trợ bán hàng	1,053,000,000	3,729,311,497
- Chi phí tổ chức hội nghị khách hàng	6,609,227,100	7,373,774,100
- Chi phí phải trả khác	1,040,939,663	557,494,374
	8,703,166,763	11,660,579,971

20. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	780,515,561	881,915,902
- Bảo hiểm xã hội	366,466,561	57,413,553
- Bảo hiểm y tế	114,868,456	77,206,456
- Phải trả về cổ phần hóa	40,585,489	4,362,289
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	100,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	10,538,437,601	6,230,554,151
- Các khoản phải trả phải nộp khác	2,603,990,949	4,491,072,463
+ <i>Phải trả Công ty mua bán nợ tiền sử dụng vật tư giữ hộ</i>	-	153,553,654
+ <i>Phải trả cán bộ công nhân viên</i>	226,807,892	398,590,982
+ <i>Phải trả hàng mượn từ Công ty TNHH Á Châu Hóa Sinh</i>	-	1,228,266,550
+ <i>Các quỹ xã hội của Công ty</i>	138,817,299	120,870,699
+ <i>Phải trả khác</i>	2,238,365,758	2,589,790,578
	14,444,864,617	11,842,524,814

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	244,607,920,000	2,388,870,815	20,415,684,321	70,539,641,664	7,460,394,613	345,412,511,413
Lãi trong năm trước	-	-	-	40,273,750,924	438,487,777	40,712,238,701
Phân phối lợi nhuận 2016	-	-	21,187,118,605	(44,390,787,516)	(480,405,280)	(23,684,074,191)
Tạm ứng cổ tức 2017	-	-	-	(19,568,633,600)	-	(19,568,633,600)
Phân phối quỹ Khen thưởng phúc lợi tại Công ty liên kết	-	-	-	(401,125,869)	-	(401,125,869)
Điều chỉnh theo Quyết toán thuế tại Công ty TNHH Mosfly Việt Nam	-	-	-	1,027,642,618	-	1,027,642,618
Giảm khác do giải thể Công ty TNHH Mosfly Việt Nam	-	-	-	339,395,812	-	339,395,812
Số dư cuối năm trước	244,607,920,000	2,388,870,815	41,602,802,926	47,819,884,033	7,418,477,110	343,837,954,884
Số dư đầu năm nay	244,607,920,000	2,388,870,815	41,602,802,926	47,819,884,033	7,418,477,110	343,837,954,884
Lãi trong năm nay	-	-	-	27,286,346,720	1,393,431,026	28,679,777,746
Phân phối lợi nhuận 2017 (1)	-	-	13,322,389,263	(29,353,045,624)	(438,487,777)	(16,469,144,138)
Tạm ứng cổ tức 2018 (2)	-	-	-	(14,676,475,200)	(987,240,829)	(15,663,716,029)
Phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi tại Công ty liên kết	-	-	-	(130,185,388)	-	(130,185,388)
Số dư cuối năm nay	244,607,920,000	2,388,870,815	54,925,192,189	30,946,524,541	7,386,179,530	340,254,687,075

(1) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-TST-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2018 của Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam và Biên bản họp Hội đồng Thành viên ngày 04/05/2018 của Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Công ty mẹ	Công ty con	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	13,322,389,263	-	13,322,389,263
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi	3,552,637,137	88,547,613	3,641,184,750
Chia cổ tức bằng tiền	12,230,396,000	416,563,388	12,646,959,388
Quỹ thưởng ban điều hành	181,000,000	-	181,000,000
Tổng cộng	29,286,422,400	505,111,001	29,791,533,401

(2) Theo Nghị quyết của Hội đồng thành viên số 03/2018/NQ-HĐTV ngày 07/12/2018, và tờ tạm ứng lợi nhuận năm 2018 của Công ty TNHH SX Nông dược vi sinh Viguato ngày 07/12/2018, Công ty triển khai việc tạm ứng cổ tức 2018 như sau:

	Công ty mẹ	Công ty con	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Chia cổ tức bằng tiền	14,676,475,200	987,240,829	15,663,716,029
Tổng cộng	14,676,475,200	987,240,829	15,663,716,029

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	124,750,080,000	51.00%	124,750,080,000	51.00%
Ông Nguyễn Đức Thuận	49,487,200,000	20.23%	49,487,200,000	20.23%
Bà Lâm Thị Mai	20,629,810,000	8.43%	20,629,810,000	8.43%
Cổ đông khác	49,740,830,000	20.33%	49,740,830,000	20.33%
	244,607,920,000	100%	244,607,920,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	244,607,920,000	244,607,920,000
- Vốn góp cuối năm	244,607,920,000	244,607,920,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	25,552,785,263	17,122,554,400
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	14,676,475,200	19,568,633,600

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	24,460,792	24,460,792
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24,460,792	24,460,792
- Cổ phiếu phổ thông	24,460,792	24,460,792
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24,460,792	24,460,792
- Cổ phiếu phổ thông	24,460,792	24,460,792
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10,000	10,000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	54,925,192,189	41,602,802,926
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2,388,870,815	2,388,870,815
	57,314,063,004	43,991,673,741

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hằng năm tại một số tỉnh, thành phố (Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Thừa Thiên Huế, Bình Dương,...) để sử dụng với các mục đích xây dựng văn phòng, nhà máy, kho trung chuyển và cửa hàng giới thiệu sản phẩm. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2018	01/01/2018
Đô la Mỹ	USD	44,839	184,709

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	236,547,844,533	248,651,527,907
Doanh thu gia công	1,300,745,080	13,752,440,260
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18,750,000	380,054,572
	237,867,339,613	262,784,022,739

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	15,686,529,913	20,978,093,663
- Giảm giá hàng bán	148,863,907	470,826,640
- Hàng bán bị trả lại		358,367,963
	15,835,393,820	21,807,288,266

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	164,238,919,881	166,163,461,768
Giá vốn của hoạt động gia công	868,446,878	9,840,652,217
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	112,994,348	671,522,532
	165,220,361,107	176,675,636,518

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,806,563,974	178,215,714
Cổ tức, lợi nhuận được chia		6,263,723,197
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	436,411,717	1,830,837,167
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	(214,917,100)	(227,997,075)
	2,028,058,591	8,044,779,003

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Lãi tiền vay	972,761,415	795,536,509
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	501,482,640	2,474,885,494
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	261,674,341	999,176,507
Chi phí tài chính khác	30,093,984	29,942,850
	1,766,012,380	4,299,541,360

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	48,759,190	807,533,834
Chi phí nhân công	5,571,077,255	7,964,457,256
Chi phí khấu hao tài sản cố định	421,387,324	424,988,780
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18,694,050,725	13,061,100,903
Chi phí khác bằng tiền	3,462,854,238	3,218,956,392
	28,198,128,732	25,477,037,165

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	124,038,228	159,436,274
Chi phí nhân công	8,197,677,873	11,336,738,684
Chi phí khấu hao tài sản cố định	254,484,696	124,419,638
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	761,137,676	2,489,233,028
Thuế, phí, và lệ phí	184,175,243	611,370,669
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,785,266,407	3,523,761,981
Chi phí khác bằng tiền	3,063,963,660	7,184,598,374
	17,370,743,783	25,429,558,648

30. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Thu nhập khác	(506,579,747)	84,803,744
	(506,579,747)	84,803,744

31. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Chi phí khác	296,259,779	(152,041,030)
	296,259,779	(152,041,030)

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	5,682,798,985	11,851,000,515
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty con	1,447,848,415	686,102,295
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	7,130,647,400	12,537,102,810

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1,321,845,420	2,058,599,620
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1,321,845,420	2,058,599,620

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
	VND	VND
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	829,672,877	-
	829,672,877	-

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	27,286,346,720	40,273,750,924
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	27,286,346,720	40,273,750,924
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	24,460,792	24,460,792
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,116	1,646

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	151,898,777,418	155,083,083,800
Chi phí nhân công	24,435,941,425	32,447,548,513
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,450,918,822	2,148,151,112
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23,479,317,132	13,061,100,903
Chi phí khác bằng tiền	10,473,556,636	28,989,848,333
	212,738,511,433	231,729,732,661

108
GT
HÁ
TT
NA
ĐC

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	53,215,802,980	-	89,962,042,114	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	205,008,048,081	(42,621,199,331)	188,598,326,557	(39,567,428,449)
Các khoản cho vay	35,000,000,000	-	50,000,000,000	-
	293,223,851,061	(42,621,199,331)	328,560,368,671	(39,567,428,449)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	73,107,059,749	59,026,991,930
Phải trả người bán, phải trả khác	102,005,596,243	142,716,981,732
Chi phí phải trả	8,703,166,763	11,660,579,971
	183,815,822,755	213,404,553,633

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam

Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	53,215,802,980	-	-	53,215,802,980
Phải thu khách hàng, phải thu khác	162,223,848,750	163,000,000	-	162,386,848,750
Các khoản cho vay	35,000,000,000	-	-	35,000,000,000
	250,439,651,730	163,000,000	-	250,602,651,730
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	89,962,042,114	-	-	89,962,042,114
Phải thu khách hàng, phải thu khác	146,834,258,108	2,196,640,000	-	149,030,898,108
Các khoản cho vay	50,000,000,000	-	-	50,000,000,000
	286,796,300,222	2,196,640,000	-	288,992,940,222

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	73,079,667,749	27,392,000	-	73,107,059,749
Phải trả người bán, phải trả khác	102,005,596,243	-	-	102,005,596,243
Chi phí phải trả	8,703,166,763	-	-	8,703,166,763
	183,788,430,755	27,392,000	-	183,815,822,755
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	58,999,599,930	27,392,000	-	59,026,991,930
Phải trả người bán, phải trả khác	142,716,981,732	-	-	142,716,981,732
Chi phí phải trả	11,660,579,971	-	-	11,660,579,971
	213,377,161,633	27,392,000	-	213,404,553,633

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	145,745,341,393	95,794,091,160
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	131,665,273,574	89,937,245,910

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

39. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		494,831,000	1,348,856,381
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Công ty liên kết	325,161,000	386,340,000
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Công ty liên kết	169,670,000	962,516,381
Lợi nhuận được chia		2,647,571,094	6,481,377,397
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Công ty liên kết	241,838,572	217,654,200
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Công ty liên kết	2,405,732,522	6,263,723,197

Số dư tại ngày kết thúc năm

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		-	31,224,996
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Công ty liên kết	-	31,224,996
Phải thu khác ngắn hạn		2,405,732,521	3,263,723,197
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Công ty mẹ	2,405,732,521	3,263,723,197

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
	VND	VND
Thu nhập của Giám đốc	762,100,000	602,520,000
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	775,571,000	586,113,000

41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Người lập biểu



Nguyễn Minh Tâm

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

